

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		881,288,583,104	783,111,807,016
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,537,579,881	47,670,608,863
1 Tiền	111	V.1.	34,537,579,881	47,670,608,863
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608,501,351,090	561,787,899,027
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	440,639,150,324	462,442,761,114
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	144,923,056,900	82,122,183,116
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	23,819,774,568	18,103,585,499
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(880,630,702)	(880,630,702)
IV Hàng tồn kho	140		225,544,115,177	164,728,150,859
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	225,544,115,177	164,728,150,859
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		12,705,536,956	8,925,148,267
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		306,209,592	121,596,584
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,389,984,098	8,801,958,413
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	9,343,266	1,593,270
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		118,619,929,062	120,136,331,493
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,824,397,040	1,824,397,040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.3.3	1,824,397,040	1,824,397,040
II Tài sản cố định	220		33,963,745,701	35,577,029,196
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	33,649,261,548	35,234,382,286
- Nguyên giá	222		83,627,839,377	85,669,484,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,978,577,829)	(50,435,102,111)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	314,484,153	342,646,910
- Nguyên giá	228		913,725,000	913,725,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(599,240,847)	(571,078,090)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	81,287,940,000	81,287,940,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		63,500,000,000	63,500,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,765,940,000	17,765,940,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,000,000	22,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,543,846,321	1,446,965,257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1,543,846,321	1,446,965,257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		999,908,512,166	903,248,138,509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018		01/01/2018	
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		828,324,110,887		734,014,873,947	
I Nợ ngắn hạn	310		826,389,658,887		732,080,421,947	
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	187,827,880,646		173,060,744,577	
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	149,764,487,180		118,534,120,317	
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	3,490,005,549		3,260,990,645	
4 Phải trả người lao động	314		1,228,202,653		2,576,021,293	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	-		-	
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	26,173,922,117		21,357,119,267	
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	457,707,346,530		413,017,561,636	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197,814,212		273,864,212	
II Nợ dài hạn	330		1,934,452,000		1,934,452,000	
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.3.6	1,934,452,000		1,934,452,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0		1,934,452,000		1,934,452,000	
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		171,584,401,279		169,233,264,562	
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	171,527,844,809		169,174,615,360	
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000		130,000,000,000	
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		16,717,251,196		16,717,251,196	
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,510,593,613		22,157,364,164	
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300,000,000		300,000,000	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56,556,470		58,649,202	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		56,556,470		58,649,202	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		999,908,512,166		903,248,138,509	

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập



Bùi Xuân Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

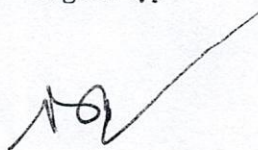
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	119,049,735,727	193,615,665,866
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	122,525,644	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	118,927,210,083	193,615,665,866
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	99,504,462,254	175,465,102,914
Giá vốn bên ngoài			99,504,462,254	175,465,102,914
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,422,747,829	18,150,562,952
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	2,075,946,869	2,935,625,579
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	4,699,026,343	4,723,555,322
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	8,451,377,146	6,570,222,499
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	5,581,506,864	6,483,041,781
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,766,784,345	3,309,368,929
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	318,784,461	12,232
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	520,841,731	168,289
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(202,057,270)	(156,057)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,564,727,075	3,309,212,872
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	211,497,626	98,181,333
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,353,229,449	3,211,031,539
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.		
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

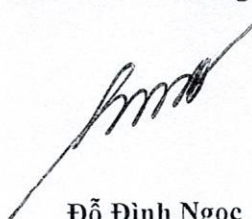
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập



Bùi Xuân Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



 Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

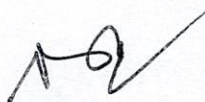
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

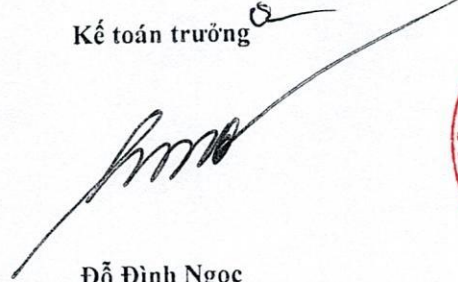
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295,225,562,169	278,869,360,823
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(341,660,877,836)	(292,655,324,946)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,706,631,222)	(7,747,256,423)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(4,620,620,955)	(4,434,588,770)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1,819,762,125)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,961,197,420	2,115,656,763
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(955,383,671)	(1,203,882,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,756,754,095)	(26,875,796,911)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(158,206,000)	(512,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		350,000,000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,511,219	37,181,294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210,305,219	(475,418,706)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283,334,263,315	231,581,801,942
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(238,644,478,421)	(235,622,827,578)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,276,365,000)	(4,245,075,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43,413,419,894	(8,286,100,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,133,028,982)	(35,637,316,253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,670,608,863	57,347,236,578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	34,537,579,881	21,709,920,325

Người lập



Bùi Xuân Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xi nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32.3%	32.3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018
(tiếp theo)

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,997,897,477	8,357,201,597
Tiền gửi ngân hàng	30,539,682,404	39,313,407,266
Tổng cộng	34,537,579,881	47,670,608,863
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9,518,427,890	7,800,136,039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

Phải thu khác	14,301,346,678	10,303,449,460
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	<i>348,312,702</i>	<i>641,708,402</i>
<i>Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco</i>	<i>1,702,492,040</i>	<i>1,662,121,935</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2,488,517,331</i>	<i>566,834,325</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>9,372,769,353</i>	<i>7,072,387,074</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>389,255,252</i>	<i>360,397,724</i>
Tổng cộng	23,819,774,568	18,103,585,499
4. Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49,212,859,325	23,744,167,945
Công cụ, dụng cụ	32,573,225	34,180,885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,224,061,009	5,924,326,071
Thành phẩm	10,223,779,535	10,381,060,959
Hàng hoá	156,850,842,083	124,644,414,999
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225,544,115,177	164,728,150,859
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9,343,266	1,593,270
Tổng cộng	9,343,266	1,593,270

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2018

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2018

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	35,401,585,554	33,443,486,407	16,197,664,564	626,747,872	85,669,484,397		
Mua trong năm	-	64,500,000	-	93,706,000	158,206,000		
Thanh lý, nhượng bán	-	2,199,851,020	-	-	2,199,851,020		
Số dư ngày 31/03/2018	35,401,585,554	31,308,135,387	16,197,664,564	720,453,872	83,627,839,377		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	17,457,675,320	24,427,527,980	8,200,903,963	348,994,848	50,435,102,111		
Khấu hao trong năm	459,742,274	730,680,293	16,011,034	16,299,052	1,222,732,653		
Thanh lý, nhượng bán		1,679,256,935			1,679,256,935		
Số dư ngày 31/03/2018	17,917,417,594	23,478,951,338	8,216,914,997	365,293,900	49,978,577,829		
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	17,943,910,234	9,015,958,427	7,996,760,601	277,753,024	35,234,382,286		
Tại ngày 31/03/2018	17,484,167,960	7,829,184,049	7,980,749,567	355,159,972	33,649,261,548		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	913,725,000	-	913,725,000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	913,725,000	-	913,725,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	571,078,090	-	571,078,090
Khấu hao trong năm	28,162,757	-	28,162,757
Số dư ngày 31/03/2018	599,240,847	-	599,240,847
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2018	342,646,910	-	342,646,910
Số dư ngày 31/03/2018	314,484,153	-	314,484,153

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a- Đầu tư vào công ty con		63,500,000,000		63,500,000,000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45,000,000,000		45,000,000,000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18,500,000,000		18,500,000,000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		17,765,940,000		17,765,940,000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1,776,594	17,765,940,000		17,765,940,000
c- Đầu tư dài hạn khác		22,000,000	-	22,000,000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22,000,000		22,000,000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	1,543,846,321	1,446,965,257
Tổng cộng	1,543,846,321	1,446,965,257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND	457,707,346,530	413,017,561,636
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	81,513,689,349	81,698,028,726
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội (2)	37,649,124,506	36,484,944,651
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (3)	99,585,105,861	90,287,829,738
NH NN&PTNT VN - CN Hà Thành (10)	31,577,081,966	19,529,581,966
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	13,567,858,250	18,118,603,250
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (5)		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (6)	44,990,737,957	44,794,519,649
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	103,362,114,127	83,714,004,163
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (8)	18,965,514,631	15,569,086,631
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn (9)	26,496,119,883	22,820,962,862
Tổng cộng	457,707,346,530	413,017,561,636
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	60,210,141
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	27,595,575	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,704,087,951	2,492,590,325
Thuế thu nhập cá nhân	758,322,023	708,190,179
Tổng cộng	3,490,005,549	3,260,990,645
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	998,998,156	983,251,219
Bảo hiểm xã hội	-	268,950,924
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,023,849,700	4,449,749,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,151,074,261	15,655,167,424
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>883,541,167</i>	<i>2,159,906,167</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>13,846,048,569</i>	<i>11,990,527,466</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>6,421,484,525</i>	<i>1,504,733,791</i>
Tổng cộng	26,173,922,117	21,357,119,267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018
 (tiếp theo)

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2017	130,000,000,000	18,719,226,185	148,719,226,185	
Lãi trong năm trước	-	19,246,021,907	19,246,021,907	
Chia cổ tức	-	(13,000,000,000)	(13,000,000,000)	
Trích lập các quỹ	-	(2,807,883,928)	(2,807,883,928)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	130,000,000,000	22,157,364,164	152,157,364,164	
Lãi trong năm nay	-	2,353,229,449	2,353,229,449	
Số dư tại ngày 31/03/2018	130,000,000,000	24,510,593,613	154,510,593,613	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
			31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước			37,700,000,000	37,700,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			92,300,000,000	92,300,000,000
Tổng cộng			130,000,000,000	130,000,000,000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

đ) **Cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,000,000	13,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,000,000	13,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018
 (tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2018
Quỹ đầu tư phát triển	16,717,251,196		-	16,717,251,196
Tổng cộng	16,717,251,196	-	-	16,717,251,196

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	114,155,419,889	191,971,957,243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,894,315,838	1,643,708,623
Tổng cộng	119,049,735,727	193,615,665,866
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	114,032,894,245	191,971,957,243
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,894,315,838	1,643,708,623
Tổng cộng	118,927,210,083	193,615,665,866
18. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	99,504,462,254	175,465,102,914
Tổng cộng	99,504,462,254	175,465,102,914
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,511,219	22,181,294
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,718,291,851	2,818,306,209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	339,143,799	95,138,076
Tổng cộng	2,075,946,869	2,935,625,579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4,620,620,955	4,441,660,375
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,405,388	281,894,947
Tổng cộng	4,699,026,343	4,723,555,322
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	119,603,649,562	193,732,997,468
<i>Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ</i>	<i>121,321,941,413</i>	<i>196,551,303,677</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>1,718,291,851</i>	<i>2,818,306,209</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	118,546,161,430	193,242,090,805
<i>Tổng chi phí phát sinh trong năm</i>	<i>118,757,214,338</i>	<i>193,242,090,805</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>211,052,908</i>	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,057,488,132	490,906,663
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,057,488,132	490,906,663
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	211,497,626	98,181,333
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211,497,626	98,181,333
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,278,652,749	25,804,546,548
Chi phí nhân công	8,432,675,031	7,081,983,596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861,970,895	1,653,615,492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,529,605,786	5,744,951,362
Chi phí khác bằng tiền	2,331,537,727	1,854,349,045
Tổng cộng	45,434,442,188	42,139,446,043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	1,718,291,851	2,818,306,209

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017.

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	139,036,414	1,850,096,242
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	18,829,582,494	18,179,443,416
Phải thu khách hàng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	11,850,091,096	11,850,091,096
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	-	-
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	383,947,502,864	397,466,700,331
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	25,872,937,456	33,096,430,029
Tổng cộng	440,639,150,324	462,442,761,114

2.2 Trả trước cho người bán

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	161,389,929	16,940,000
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	-	-
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	137,903,563,759	76,754,762,764
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 150	6,858,103,212	5,350,480,352
Tổng cộng	144,923,056,900	82,122,183,116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018
 (tiếp theo)

2.3 Phải thu dài hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1,950,000	1,950,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821,947,040	821,947,040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500,000	500,000
Tổng cộng	1,824,397,040	1,824,397,040
2.4 Phải trả người bán	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	-	2,608,450,000
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	15,579,828,490	14,154,229,280
Phải trả người bán tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	150,000,000	150,000,000
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	-	-
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	43,649,744,264	38,511,892,028
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	128,448,307,892	117,636,173,269
Tổng cộng	187,827,880,646	173,060,744,577
2.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	141,089,416,159	113,225,493,257
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	8,675,071,021	5,308,627,060
Tổng cộng	149,764,487,180	118,534,120,317
2.6 Phải trả dài hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,934,452,000	1,934,452,000
<i>Công ty Đầu tư - Phòng kinh doanh XNK Việt Nam</i>	434,452,000	434,452,000
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Yên Khánh</i>	500,000,000	500,000,000
<i>Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân Vina 34 đặt cọc</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	1,934,452,000	1,934,452,000
2.7 Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,978,024,270	2,257,894,846
Chi phí vật liệu, bao bì	94,057,844	39,585,239
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42,499,580	133,958,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,578,625,069	2,635,253,806
Chi phí bằng tiền khác	1,756,091,383	1,503,530,580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

(tiếp theo)


	8,451,377,146	6,570,222,499
	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Tổng cộng		
2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,417,519,208	3,057,594,894
Chi phí vật liệu quản lý	45,964,892	87,605,319
Chi phí đồ dùng văn phòng	101,570,368	81,966,635
Chi phí khấu hao TSCĐ	242,624,930	391,475,381
Thuế, phí và lệ phí	1,772,093,703	1,355,425,648
Chi phí dự phòng	-	32,445,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825,815,985	1,174,713,701
Chi phí bằng tiền khác	175,917,778	301,814,331
Tổng cộng	5,581,506,864	6,483,041,781
2.9 Thu nhập khác	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Các khoản Thu nhập khác	318,784,461	12,232
Tổng cộng	318,784,461	12,232
2.10 Chi phí khác	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Các khoản chi phí khác	520,841,731	168,289
Tổng cộng	520,841,731	168,289

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2017 của Công ty Cổ phần Armephaco.

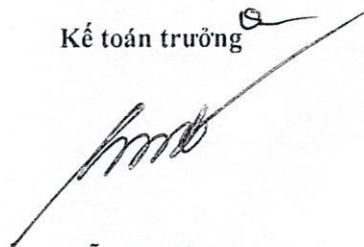
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập



Bùi Xuân Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng